

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-PT
Ngày 03-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê
Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thoa- Kiểm sát viên.

Công chức Toà án hỗ trợ tổ chức phiên toà trực tuyến tại điểm cầu thành phần Toà án nhân dân thành phố Trà Vinh: Ông Nguyễn Anh K - Thẩm phán của Toà án nhân dân thành phố Trà Vinh.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án thụ lý số: 58/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lại Thị Ngọc Q, sinh năm 1978 (vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp A, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:*

Bà Lê Ánh L, sinh năm 1971 (có mặt);
Ông Trần Văn N, sinh năm 1972;
Cùng địa chỉ: Ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện của ông Trần Văn N: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số B P, Khóm B, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (văn bản ủy quyền ngày

10 tháng 11 năm 2022) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lại Thị Ngọc Q trình bày:

Do quen biết, ông N, bà L có thuê kiot của bà để mua bán đồ ăn sáng. Ngày 05 tháng 7 năm 2022, bà Q có cho bà L, ông N vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất tính theo lãi ngân hàng, thời hạn vay là 01 năm. Việc cho vay, giao nhận tiền được các bên xác nhận thông qua giấy cho vay.

Tại thời điểm vay nợ, ông N có chứng kiến nhưng không có ký tên, ông N có đưa cho bà Q 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP238721, số vào sổ CS13783 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15 tháng 10 năm 2018 để bảo đảm cho khoản vay trên. Việc thỏa thuận này được ghi trong giấy vay tiền mà các bên đã ký.

Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, bà L, ông N không có đóng lãi cho bà Q. Đến cuối tháng 8 năm 2022, bà L, ông N về quê tại ấp P, xã L, thành phố T, sau đó điện thoại cho bà Q nói về quê ở luôn và trả lại kiot cho bà Q, hẹn khi nào có tiền sẽ trả lại cho bà Q.

Nhận thấy bà L, ông N cố tình về quê mà không thông báo trước cũng không đưa ra được thời gian cụ thể sẽ trả lại tiền vay làm ảnh hưởng quyền lợi của bà Q nên bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L, ông N trả số tiền gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tạm tính từ ngày 05 tháng 7 năm 2022 đến ngày 01 tháng 02 năm 2023 là 34.333.333 đồng. Tổng cộng là 534.333.333 đồng.

Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 238721, số vào sổ CS 13783 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15 tháng 10 năm 2018 cho ông Trần Văn N, bà Q sẽ trả lại cho bà L, ông N khi bà L, ông N thực hiện xong việc trả nợ.

Theo nội dung bản tự khai, ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Ánh L trình bày:

Bà L có thuê mặt bằng của bà Q để bán thức ăn sáng. Bà L có vay của bà Q nhiều lần, hình thức mượn tiền góp, lãi thỏa thuận là 1.000.000 đồng mỗi ngày góp 10.000 đồng. Sau đó bà Q cộng dồn tiền gốc và lãi thành 200.000.000 đồng. Bà L đã trả được nhiều lần nhưng không nhớ trả được bao nhiêu. Việc vay tiền và trả tiền không có làm biên nhận mà bà Q chỉ ghi vào tờ giấy đưa cho bà L. Bà L xác nhận chữ ký trong giấy cho vay ngày 05 tháng 7 năm 2022 không phải là của bà L, còn dấu lấn tay thì đúng là của bà L nhưng dấu lấn tay này do bà Q ép buộc bà L lấn tay vào. Bà L không biết nội dung giấy cho vay ghi gì do bản thân bà L không biết chữ. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Văn N là do bà Q kêu cháu ngoại của bà L tên Trần Gia H1, 09 tuổi, lấy đưa cho bà Q. Bà Q nói chỉ giữ làm tin. Bà L không có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Q. Việc vay tiền chỉ có một mình bà L thực hiện. Ông N không có tham gia vay tiền và cũng không có chứng

kiến việc vay tiền.

Nay bà Q yêu cầu bà L, ông N trả số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh bà L không thống nhất. Bà L chỉ thống nhất trả cho bà Q số tiền 200.000.000 đồng.

Theo nội dung bản tự khai, ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Ánh L. Việc bà L vay tiền của bà Q ông N không hề hay biết. Ông N cũng không có chứng kiến việc vay tiền của bà L với bà Q và cũng không có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q. Việc vay tiền là bà L tự ý vay, ông N không có sử dụng chung nên bà Q yêu cầu ông cùng với bà L trả số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì ông N không đồng ý.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Văn N thì đây là tài sản riêng của ông N nên yêu cầu bà Q phải trả lại cho ông N.

Tại bản án số 02/2023/DSST ngày 01/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị Ngọc Q. Buộc bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N trả cho bà Lại Thị Ngọc Q số tiền 528.545.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, tiền lãi là 28.545.000 đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lại Thị Ngọc Q hoàn trả lại cho bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 238721 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15 tháng 10 năm 2018 cho ông Trần Văn N đối với thửa đất số 645, tờ bản đồ số 94, diện tích 1.404,5 m² tại ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh khi bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà Lại Thị Ngọc Q.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 13/02/2023 bà Lê Ánh L kháng cáo yêu cầu Toà án phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bà L chỉ trả cho bà Q số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Ngày 13/02/2023 ông Trần Văn N kháng cáo yêu cầu Toà án phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bà Q trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 645, tờ bản đồ số 94 diện tích 1.404,5m² tọa lạc tại ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét

xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Việc bà L vay bà Q số tiền 500.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có thật, thể hiện ở giấy cho vay tiền, bà L không có chứng cứ chứng minh chỉ thiếu bà Q số tiền 200.000.000 đồng, do đó kháng cáo của bà L là không có căn cứ. Đối với kháng cáo của ông N, xét thấy, tại thời điểm vay tiền của bà Q thì bà L, ông N vẫn là vợ chồng và vẫn còn đang thuê ki ốt của bà Q để kinh doanh, bà L có lời khai vay để sử dụng kinh doanh quán ăn. Tại biên bản đối chất ngày 08/11/2022 ông N cũng đồng ý cùng bà L trả cho bà Q số tiền 200.000.000 đồng. Do đó kháng cáo của ông Trần Văn N không đồng ý cùng bà L trả cho bà Q số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi, là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên bản án sơ thẩm tuyên buộc bà Q trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, ông N khi bà L, ông N thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp với quy định của pháp luật, vì bà Q không có chức năng nhận thế chấp quyền sử dụng đất do đó cần sửa phần này của bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 01/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày của đương sự và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lại Thị Ngọc Q vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử là có căn cứ đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Ánh L: Bà Lê Ánh L thừa nhận có vay tiền góp, tiền hui nhiều lần và đồng ý trả cho bà Q số tiền 200.000.000 đồng, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà nợ của bà Q 200.000.000 đồng. Tại giấy cho vay ngày 05 tháng 7 năm 2022 thể hiện bà Lại Thị Ngọc Q cho bà Lê Ánh L vay số tiền 500.000.000 đồng, để đảm bảo khoản tiền vay bà L có đưa cho bà Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 645 tờ bản đồ số 94, giấy cho vay có dấu lấn tay của bà Lê Ánh L. Bà Lê Ánh L thừa nhận dấu lấn tay trong giấy cho vay là của bà. Khi tham gia ký vào giấy vay nợ, bà Lê Ánh L và bà Lại Thị Ngọc Q đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thể hiện đúng ý chí của các bên khi tham gia giao dịch, nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực thi hành. Tòa án sơ thẩm buộc bà Lê Ánh L có nghĩa vụ trả cho bà Lại Thị Ngọc Q số tiền vay 500.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Văn N cho rằng không biết, không có chứng kiến việc vay tiền của bà L và không đồng ý cùng với bà L trả tiền cho bà Q: Mặc dù

trong giấy cho vay không có chữ ký của ông N, tuy nhiên tại biên bản đối chất ngày 08 tháng 11 năm 2022, bà L xác định việc bà vay tiền của bà Q là để xoay xở trong kinh doanh quán ăn; ông N đồng ý cùng bà L trả cho bà Q số tiền 200.000.000 đồng (BL48), vào thời điểm lập giấy vay tiền thì bà L, ông N vẫn đang trong thời kỳ hôn nhân, hai người thống nhất thuê mặt bằng của bà Q để ở và kinh doanh bán phở, từ đó cho thấy mục đích vay tiền là để sử dụng chung cho gia đình. Do đó Tòa án sơ thẩm buộc ông N phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả cho bà Q số tiền 500.000.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 238721 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15 tháng 10 năm 2018 cho ông Trần Văn N đối với thửa đất số 645, tờ bản đồ số 94, diện tích 1.404,5 m² tại ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, bà Q xác định đây là tài sản bà L, ông N đưa cho bà Q để đảm bảo cho khoản vay. Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Q đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, ông N khi bà L, ông N trả hết nợ. Tuy nhiên việc bảo đảm này giữa hai bên chỉ làm giấy tay, không được công chứng, không đăng ký giao dịch bảo đảm, mặt khác bà Q không phải là chủ thể được nhận thế chấp quyền sử dụng đất, do đó việc bà Q giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N là không hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà Lại Thị Ngọc Q hoàn trả lại cho bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 645, tờ bản đồ số 94, diện tích 1.404,5 m² tại ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh khi bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà Lại Thị Ngọc Q là chưa phù hợp với quy định pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa lại bản án về cách tuyên án buộc bà Q có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N.

[5] Xét lời đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N.

Sửa Bản án số 20/2021/DSST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị Ngọc Q. Buộc bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N trả cho bà Lại Thị Ngọc Q số tiền 528.545.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, tiền lãi là 28.545.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bà Lại Thị Ngọc Q hoàn trả lại cho ông Trần Văn N bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 238721 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 15 tháng 10 năm 2018 đối với thửa đất số 645, tờ bản đồ số 94, diện tích 1.404,5 m² tại ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N phải chịu 25.141.800 đồng. Buộc bà Lại Thị Ngọc Q phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 12.300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011895 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, bà Q được nhận lại số tiền 12.000.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0013442 và số 0013441 ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, bà Lê Ánh L, ông Trần Văn N đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ái Loan